

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIÊM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	13 - 35

20089  
NG TY  
KIÊM HỦU  
VỤ TƯ VẤ  
NH KẾ T  
KIÊM TOÁN  
TÂY NAM  
HỒ C

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## CÔNG TY

**Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh** tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sáp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;
- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ; Thay đổi lần 4 ngày 09 tháng 01 năm 2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

**Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:** Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kẽ cát sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở).

## HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh do các cổ đông là pháp nhân và thế nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 210.000.000.000 VND (*Hai trăm mười tỷ đồng chẵn*).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Minh Xuân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Mai Văn Bông	<i>Ủy viên</i>
Ông Phạm Thị Liên	<i>Ủy viên</i>
Ông Lê Văn Hồng	<i>Ủy viên</i>
Ông Lê Xuân Cường	<i>Ủy viên</i>

### BAN KIỂM SOÁT

Bà Ngô Thị Thanh Hương	<i>Trưởng ban</i>
Ông Nguyễn Xuân Trường	<i>Kiểm soát viên</i>
Ông Đinh Sĩ Tiến	<i>Kiểm soát viên</i>

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Minh Xuân	<i>Tổng Giám đốc</i>
Ông Trương Bá Liêm	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Ông Mai Văn Bông	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Bà Phạm Thị Liên	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Bà Võ Thị Lệ Châu	<i>Kế toán trưởng</i>

**TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 là: 35.188.140.544 đồng

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009 là: 27.528.974.300 đồng

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo giấy phép kinh doanh số 4103004193 thay đổi lần 5 ngày 16 tháng 02 năm 2010, Trụ sở Công ty được chuyển từ số 08 Lê Duẩn, Phường Bến Ngé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

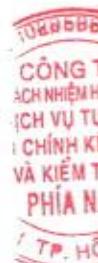
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2011

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

*Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim Khí  
Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.*

TM. Hội đồng quản trị Công ty

Chủ tịch



Nguyễn Minh Xuân

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Phó Tổng Giám đốc

Mai Văn Bông

Số : 56./BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 10 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bảng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

1. Một số khoản công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chưa có xác nhận nợ nhưng có cam kết trả thay khách hàng của cán bộ công nhân viên trong công ty được trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.
2. Trong kỳ đơn vị hạch toán tăng bất động sản đầu tư trị giá xây dựng của công trình cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh khai và cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng theo trị giá tạm tính của đơn vị là 135.136.112.216 đồng, số liệu có thể thay đổi khi có Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn XDCB.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng tiền lưu chuyển trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết

Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			1	2
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		<b>749.318.713.578</b>	<b>629.799.174.077</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	1.	<b>54.149.414.669</b>	<b>18.539.265.976</b>
1 Tiền	111		15.449.414.669	18.539.265.976
2 Các khoản tương đương tiền	112		38.700.000.000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	2.	<b>277.143.150.155</b>	<b>213.706.621.982</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	2.1	232.528.210.969	209.020.859.715
2 Trả trước cho người bán	132	2.2	39.953.999.737	3.638.790.664
5 Các khoản phải thu khác	138	2.3	4.660.939.449	1.694.181.033
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	-	(647.209.430)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	140	3.	<b>410.284.329.790</b>	<b>395.706.756.684</b>
1 Hàng tồn kho	141	3.1	410.284.329.790	406.157.594.341
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	3.2	-	(10.450.837.657)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>7.741.818.964</b>	<b>1.846.529.435</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	240.933.534	309.882.427
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.234.985.430	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	-	1.065.256.177
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3.265.900.000	471.390.831
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	200		<b>336.692.889.625</b>	<b>294.539.551.418</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>375.000.000</b>	<b>434.000.000</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218	7	375.000.000	434.000.000
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	220		<b>157.619.394.498</b>	<b>254.643.852.724</b>
1 TSCĐ hữu hình	221	8	50.467.413.100	37.992.923.351
- Nguyên giá	222		66.430.863.018	49.978.877.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.963.449.918)	(11.985.954.555)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	9	91.290.865.592	112.218.615.594
- Nguyên giá	228		92.415.173.166	113.152.532.884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.124.307.574)	(933.917.290)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	15.861.115.806	104.432.313.779
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	240	11	<b>132.080.865.916</b>	-
- Nguyên giá	241		135.136.112.216	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.055.246.300)	
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>45.020.700.000</b>	<b>39.025.700.000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258	12	51.805.700.000	39.025.700.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	13.	(6.785.000.000)	-
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	260	14	<b>1.596.929.211</b>	<b>435.998.694</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14.1	1.355.602.975	194.672.458
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14.2	241.326.236	241.326.236
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	270		<b>1.086.011.603.203</b>	<b>924.338.725.495</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>783.524.874.016</b>	<b>619.432.804.882</b>
I- Nợ ngắn hạn	<b>310</b>		<b>712.171.087.518</b>	<b>570.606.600.102</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	15	431.726.557.020	372.006.782.398
2 Phải trả người bán	312	16	96.180.441.043	60.850.230.511
3 Người mua trả tiền trước	313	17	2.841.807.180	720.202.395
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	121.057.897.607	116.764.687.965
5 Phải trả người lao động	315	19	12.373.743.787	5.912.804.375
6 Chi phí phải trả	316	20	688.539.454	1.061.818.630
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	46.811.542.314	12.636.405.158
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	490.559.113	653.668.670
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>23</b>	<b>71.353.786.498</b>	<b>48.826.204.780</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	23.1	11.723.088.205	11.298.192.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	23.2	59.516.410.181	37.400.640.963
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	23.3	114.288.112	127.371.817
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>24</b>	<b>302.486.729.187</b>	<b>304.905.920.613</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24a</b>	<b>302.486.729.187</b>	<b>304.905.920.613</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.458.790.011	681.310.599
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		27.996.335.228	24.177.172.310
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		769.715.376	769.715.376
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		773.466.830	548.466.830
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.263.191.742	31.504.025.498
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.086.011.603.203</b>	<b>924.338.725.495</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		13.463.825.266	12.782.335.543
5 Ngoại tệ các loại		4.581,54	34.746,79
- Đồng USD		4.164,09	34.330,00
- Đồng EUR		417,45	416,79
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Tô Hải Dung

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	4.364.421.892.289	2.811.103.093.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	26	320.031.413	2.665.344.208
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	4.364.101.860.876	2.808.437.749.572
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4.233.675.779.945	2.735.444.011.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.426.080.931	72.993.738.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	30.614.458.076	15.964.953.098
7. Chi phí tài chính	22	30	67.405.279.923	32.472.799.829
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.672.790.423	22.296.924.421
8. Chi phí bán hàng	24		37.879.560.521	25.510.507.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.620.260.818	10.507.274.046
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.135.437.745	20.468.109.394
11. Thu nhập khác	31	31	484.120.433	16.463.365.767
12. Chi phí khác	32	32	1.338.911.416	6.729.086.818
13. Lợi nhuận khác	40		(854.790.983)	9.734.278.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.280.646.762	30.202.388.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.092.506.218	2.673.414.043
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	35.188.140.544	27.528.974.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.676	1.311

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biếu

Tô Hải Dung

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân

## BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm nay
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1		40.280.646.762	30.202.388.343
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2		7.223.131.947	2.999.008.872
- Các khoản dự phòng	3		(3.685.983.940)	(79.218.831.384)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		495.500.000	(271.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(24.743.832.165)	(9.037.904.563)
- Chi phí lãi vay	6		56.672.790.423	22.296.924.421
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		76.242.253.027	(33.029.414.311)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(66.809.468.500)	(111.184.355.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.126.735.449)	146.671.165.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		75.548.831.507	2.171.769.856
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.091.981.624)	(212.570.317)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(56.577.450.350)	(24.857.098.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.301.828.007)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.994.583.605	15.354.454.798
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.962.305.182)	(2.970.720.708)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.915.899.027	(8.056.769.251)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.947.353.157)	(69.526.016.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.780.000.000)	(6.025.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.743.832.165	729.080.521
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(37.983.520.992)	(74.822.635.759)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.350.247.504.968	1.885.313.684.727	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.265.337.348.015)	(1.776.849.654.892)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.247.320.500)	(19.414.904.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>65.662.836.453</i>	<i>89.049.125.835</i>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	<i>35.595.214.488</i>	<i>6.169.720.825</i>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>18.539.265.976</b>	<b>12.356.680.825</b>	
<i>Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	<i>14.934.205</i>	<i>12.864.326</i>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>1</b>	<b>54.149.414.669</b>	<b>18.539.265.976</b>

Người lập biểu

Tô Hải Dung

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể sáp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ; Thay đổi lần 4 ngày 09 tháng 01 năm 2010 về việc bổ sung nghành, nghề kinh doanh.

#### 2. Ngành, nghề kinh doanh

Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và biển dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)./.  


### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

#### IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

###### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

###### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

##### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiêu chò xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

### 7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

### *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### *10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *10.2. Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1.1- Tiền mặt</b>	<b>6.195.957.713</b>	<b>787.851.444</b>
<b>1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:</b>	<b>9.253.456.956</b>	<b>17.751.414.532</b>
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng tại:</i>	<i>9.164.819.604</i>	<i>17.124.438.685</i>
-NH Công thương VN-HCM	6.137.702.728	8.984.030.340
-NH Đầu Tư & PT HCM	68.528.563	7.794.026.359
-NH Ngoại Thương TP.HCM	430.410.005	180.648.220
-NH NN&PTNT. HCM		2.455.789
-NH HSBC-TP.HCM	2.319.356.551	42.712.810
-NH TMCP Á Châu ACB	1.029.910	66.688.981
-NH SacomBank-SG		3.958.336
-NH Indovina	3.050.731	47.100.659
-NH Standard Chartered	2.289.521	2.817.191
-NH ĐT& PT VN-CN Gia Định	7.104.524	-
-Cty TC CP Xi Măng	185.056.740	-
-NH TMCP Hàng Hải Sài Gòn	3.449.698	-
-NH TMCP An Bình	6.840.633	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ tại:</i>	<i>88.637.352</i>	<i>626.975.847</i>
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (89,32 USD)		1.598.364
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2.241,85 USD)	42.442.704	40.181.022
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (978,64 USD)	18.527.612	566.811.448
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (417,45 EUR)	9.802.801	11.059.523
- Ngân hàng HSBC (776,31 USD)	14.697.101	4.472.871
- Ngân hàng Indovina (10 USD)	189.320	179.410
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (139,1 USD)		2.673.209
-NH TMCP An Bình ( 157,29 USD)	2.977.814	-
<b>1.3- Khoảng tương đương tiền</b>	<b>38.700.000.000</b>	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng</i>	<i>38.700.000.000</i>	-
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam		-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.149.414.669</u></b>	<b><u>18.539.265.976</u></b>



## 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Phải thu của khách hàng	232.528.210.969	209.020.859.715
2.2 Trả trước cho người bán	39.953.999.737	3.638.790.664
2.3 Các khoản phải thu khác	4.660.939.449	1.694.181.033
2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(647.209.430)
<b>Cộng</b>	<b>277.143.150.155</b>	<b>213.706.621.982</b>

### 2.1. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Công nợ đã có đối chiếu xác nhận	210.884.508.928	132.091.436.661
b. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng đã thu tiền đầu kỳ sau	1.596.835.192	2.305.063.867
c. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng có cam kết thanh toán thay của cán bộ trong xí nghiệp	20.046.866.849	74.624.359.187
<b>Cộng</b>	<b>232.528.210.969</b>	<b>209.020.859.715</b>

Hàng hoá của Công ty chủ yếu được bán theo hình thức tín chấp đối với khách hàng loại uy tín, các khoản nợ còn lại có kèm theo cam kết thanh toán nợ của cán bộ bán hàng Công ty; Công ty chỉ hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lãi chậm trả tính trên nợ quá hạn khi thực thu.

## 2.2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Phú Mỹ		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 1 Hà Nội	482.912.750	482.912.750
Công ty Cổ phần phần mềm Việt Long		10.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn - Quản lý DN Kim Gia		250.000
Công ty DVTVTCKT và kiểm Toán phía nam		71.500.000
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen		649.599.914
Steel LLC	147.317.135	1.097.590.500
Công ty TNHH Thép Tấm Lá Phú Mỹ		1.326.937.500
Công ty Fuji Trading (1.374.564,36 USD)	(*) 26.023.252.464	
Công ty TNHH Vạn Phúc	(*) 5.400.000.000	
Công ty Hóa Chất Vật Liệu Điện	(*) 5.000.000.000	
LALANI STEEL INC (104.147,12 USD)	(*) 1.971.713.276	
Công ty Trang Trí Nội Thất Hoa Sen	(*) 416.411.700	
Công ty TNHH TM Việt Nhật		300.000.000
Công ty TNHH CK Chế tạo máy Hưng Phát		123.000.000
Công ty TNHH Văn Lang		35.814.212
XN DV Xây Lắp và TM Petrolimex Sài Gòn	(*) 21.610.600	
Công ty TNHH TVKT và XD Tân Toàn		15.967.600
Công ty TNHH Máy & TB Thiên Vũ Ngô		8.500.000
Chi cục Bảo Vệ Môi Trường		7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>39.953.999.737</b>	<b>3.638.790.664</b>

Ghi chú: (\*) Khoản công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2010 chiếm 97% tổng nợ

## 2.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	14.436.184	3.064.266
Võ Anh Tuấn	(**)	499.028.967
Phải thu tiền điện, nước	(*)	40.433.128
Bảo hiểm hàng nhập khẩu	(*)	74.946.239
Vũ Văn Bùi	(**)	54.426.576
Phải thu dịch vụ thuê kho	(*)	212.182.001
Sở Giáo dục Tiền Giang		26.016.978
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghiệp		24.991.395
XN Cán Sát	9.259.970	
Án phí		36.733.000
<b>Công ty CP XD Số 1 Hà Nội ( Sửa chữa nhà dân)</b>	<b>1.207.406.814</b>	<b>702.446.573</b>
Phải thu Phi Bốc xếp, gửi hàng		20.066.349
Công ty TNHH An Hưng Tường	(*)	2.075.128.839
Công ty TNHH Vạn Phúc	(*)	807.732.321
Phi bốc xếp, gửi hàng, cho thuê mặt bằng	(*)	170.582.975
DNTN Thành Đô	(*)	22.814.000
<b>Cộng</b>	<b>4.660.939.449</b>	<b>1.694.181.033</b>

Ghi chú: (\*) Khoản công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2010

(\*\*) Công nợ khó đòi được xác định là không thu hồi được và đã được đơn vị xử lý đưa vào chi phí quản lý trong năm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT và 43/NQ-HĐQT ngày 21/12/2010 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh.

## 2.4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Incon		148.180.463
Võ Anh Tuấn		499.028.967
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>647.209.430</b>

## 3. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>410.284.329.790</b>	<b>406.157.594.341</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	49.825.052
- Nguyên liệu, vật liệu	71.067.516	404.718.433.579
- Hàng hóa	410.213.262.274	1.389.335.710
<b>3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</b>	<b>-</b>	<b>(10.450.837.657)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>410.284.329.790</b>	<b>395.706.756.684</b>

#### 4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÀN HẠN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47.326.227	89.407.440
Chi phí thuê kho	160.000.000	160.000.000
Chi phí sửa chữa lớn		9.500.000
Chi phí bảo lãnh thép Pomina	5.041.670	
Chi phí lắp đặt hệ thống chiếu sáng kho 4	8.250.909	
Chi phí bảo hiểm ô tô	20.314.728	
Khác		50.974.987
<b>Cộng</b>	<b>240.933.534</b>	<b>309.882.427</b>

#### 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư	-	1.065.256.177
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.065.256.177</b>

#### 6. TÀI SẢN NGÀN HẠN KHÁC

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>6.1- Tạm ứng</b>	<b>265.900.000</b>	<b>471.390.831</b>
Hồ Đắc Toàn	185.900.000	415.405.831
Lương văn Trực		14.520.000
Nguyễn thị Kiều Quý	20.000.000	20.000.000
Đồng Minh Tuấn	10.000.000	
Nguyễn Hồng Thái		5.940.000
Trần Văn Hải		7.525.000
Trần Anh Tài		8.000.000
Nguyễn Văn Lợi	50.000.000	
<b>6.2- Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bằng tiền mặt tại công ty TNHH Thép Vina Kyoei (*)	3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.265.900.000</b>	<b>471.390.831</b>

Ghi chú: (\*) Có xác nhận tại ngày 31/12/2010.

#### 7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền điện thoại quốc tế	-	5.000.000
Đặt cọc thuê kho:		429.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	375.000.000	
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	240.000.000	240.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 3	60.000.000	60.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	75.000.000	54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>375.000.000</b>	<b>434.000.000</b>

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Công
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>						
1. Số dư đầu năm	36.596.908.667	8.514.270.614	3.687.423.526	215.115.268	965.159.831	49.978.877.906
2. Số tăng trong năm	16.319.207.993	132.777.119	-	-	-	16.451.985.112
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	16.319.207.993	132.777.119	-	-	-	16.451.985.112
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
4. Số dư cuối năm	52.916.116.660	8.647.047.733	3.687.423.526	215.115.268	965.159.831	66.430.863.018
<b>II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚC KẾ</b>						
1. Số dư đầu năm	6.001.774.180	2.665.672.877	3.103.478.766	90.930.764	124.097.968	11.985.954.555
2. Khấu hao trong năm	2.890.050.120	853.329.364	111.165.439	26.434.452	96.515.988	3.977.495.363
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
4. Số dư cuối năm	8.891.824.300	3.519.002.241	3.214.644.205	117.365.216	220.613.956	15.963.449.918
<b>III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1. Tại ngày đầu năm	30.595.134.487	5.848.597.737	583.944.760	124.184.504	841.061.863	37.992.923.351
2. Tại ngày cuối năm	44.024.292.360	5.128.045.492	472.779.321	97.750.052	744.545.875	50.467.413.100

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chép, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.687.149.014 đồng

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhân hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>				
1. Số dư đầu năm	113.152.532.884		-	113.152.532.884
2. Số tăng trong năm	77.597.120.282	-	-	77.597.120.282
- Mua trong năm				77.597.120.282
- Tăng khác	77.597.120.282			77.597.120.282
3. Số giảm trong năm	98.334.480.000	-	-	98.334.480.000
- Thanh lý				98.334.480.000
- Giảm khác (**)	98.334.480.000			98.334.480.000
4. Số dư cuối năm	92.415.173.166		-	92.415.173.166
<b>II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
1. Số dư đầu năm	933.917.290		-	933.917.290
2. Khấu hao trong năm	190.390.284			190.390.284
3. Giảm trong kỳ	-			
4. Số dư cuối năm	1.124.307.574	-	-	1.124.307.574
<b>III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
1. Tại ngày đầu năm	112.218.615.594		-	112.218.615.594
2. Tại ngày cuối năm	91.290.865.592		-	91.290.865.592

*Ghi chú: (\*) Khoản tăng TSCĐ vô hình trong kỳ là do đơn vị điều chỉnh Theo QĐ 5796/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh, theo quyết định này, Công ty CP Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất phần diện tích khu đất 9.121,2m2 thuộc một phần thừa 1,2,6 tờ bản đồ số 11-Bộ Địa Chính, đường Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q. 7 trị giá 84.341.620.282 đồng.*

*(\*\*) Khoản giảm trong kỳ là do tới thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này đơn vị chưa thực hiện được thủ tục chuyển hình thức từ thuê đất sang giao đất.*

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Chi phí xây dựng dở dang:</b>		
Dự án cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh Khai	(*)	-
Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	(*)	43.809.077.506
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	5.477.741.020	19.565.638.020
Dự án chung cư Phú Thuận	727.272.728	181.818.182
Dự án dây chuyền máy cán 0,4-4,5 mm	9.569.561.514	
Dự án khác (Quy hoạch Linh Trung)	86.540.544	-
<b>- Mua sắm tài sản cố định:</b>		
Công	<b>15.861.115.806</b>	<b>104.432.313.779</b>

*Ghi chú: (\*) Dự án đã được tạm hạch toán tăng Bất động sản đầu tư trong kỳ.*

Q.41020  
CÔN  
TRÁCH NH  
DỊCH VI  
TÀI CHÍN  
VÀ KIỂ  
PHÚ  
V/T TP

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	-	135.136.112.216	-	135.136.112.216
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		135.136.112.216		135.136.112.216
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>GIÁ TRỊ HAO Mòn LÚY KÉ</b>	-	3.055.246.300	-	3.055.246.300
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		3.055.246.300		3.055.246.300
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	-	132.080.865.916	-	132.080.865.916
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	132.080.865.916	-	132.080.865.916
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



## 12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số lượng CP	Số cuối năm	Số lượng CP	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000
- NH CPCT VN (Vietinbank) (CTG)	134.830	2.305.700.000	100.000	2.025.700.000
- Góp vốn điều lệ Công ty CP Thép tấm lá Thông Nhất		14.000.000.000		14.000.000.000
- Công ty CP Lavenue	1.250.000	12.500.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>51.805.700.000</b>		<b>39.025.700.000</b>

## 13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	6.785.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.785.000.000</b>	<b>-</b>

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2010	Số lượng CP	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	1.150.000	6.785.000.000	16.215.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.785.000.000</b>	<b>16.215.000.000</b>

## 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.355.602.975	194.672.458
14.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.326.236	241.326.236
<b>Cộng tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.596.929.211</b>	<b>435.998.694</b>

### 14.1 Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

- Chi Phí công cụ, dụng cụ	9.977.715
- Chi phí xây dựng, sửa chữa VP làm việc	13.000.000
- Chi phí di dời đồng hồ nước - Linh Trung	26.846.432
- Chi phí sửa chữa xe nâng KOMATSU - Vĩnh Lộc	37.723.750
- Chi phí tái lập tuyến cáp điện Kho 1 - Linh Trung	15.833.333
- Chi phí sửa chữa máy cắt 13 ly	13.750.000
- Chi phí tìm khách thuê cao ốc 189 NTMK	1.288.295.892
<b>Cộng</b>	<b>1.355.602.975</b>

### 14.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối năm	Số đầu năm
241.326.236	241.326.236
<b>241.326.236</b>	<b>241.326.236</b>

## 15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

(\*)

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>15.1- Vay tiền VND tại:</b>	<b>333.628.064.515</b>	<b>340.263.051.664</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	126.732.892.973	69.604.678.168
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	160.974.625.693	227.476.419.310
- Ngân hàng Indovina	11.438.120.988	43.181.954.186,00
- Ngân hàng TMCP An Bình	26.148.025.416	-
- Công ty CP Tài chính Xi Măng	8.334.399.445	-
<b>15.2- Vay tiền USD tại:</b>	<b>98.098.492.505</b>	<b>31.743.730.734</b>
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2.906.850,14 USD)	55.032.486.851	2.016.409.622
- Ngân hàng ĐT & PT VN (2.162.391,92 USD)	40.938.403.829	22.393.672.732
- Ngân hàng HSBC (112.381,25 USD)	2.127.601.825	7.333.648.380
<b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>431.726.557.020</b>	<b>372.006.782.398</b>

Ghi chú (\*) Các khoản vay trên được vay theo hình thức tín chấp và đã có xác nhận của ngân hàng tại 31/12/2010.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Seiwa Corporation		520.624.864
Công ty R & K Trading Co., Ltd. (1.374.564,3€ (*)	26.023.252.464	15.092.669.796
Công ty Thép Vinakyoei (*)	30.674.841.862	6.103.756.718
Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	14.070.417.741
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	202.189.350	615.248.235
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Địa	169.650.678	291.202.906
Công ty Thiết Kế Phía Nam (*)	266.415.244	266.415.244
Công ty TNHH SXCK XDTM Quang Minh Q.M.C	158.325.000	283.720.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Việt (*)	266.506.900	2.403.400.000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm (*)	1.184.590.909	1.779.272.728
Stemcor USA .INC (29.997 USD)		538.176.177
Công ty Cổ phần Xây dựng TV TM Huỳnh Nguyễn Phùng		314.473.818
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Bến Nghé		303.594.320
Công ty Cổ phần TV XD Tổng Hợp		286.000.000
Gemini Corporation N.V (4.874,85 USD)		87.747.300
Công Ty TNHH TM XD PCCC Thiên Phúc		48.951.875
Công ty TNHH TV TK XD TM Kiến Thành		34.550.000
Bảo hiểm hàng nhập khẩu		31.766.496
Công ty TNHH XD SX TM Khánh Minh		27.491.458
Công Ty TNHH Kỹ thuật và Tin học T.H.M.S		7.691.250
Nguyễn Ngọc Sơn (XN7)		4.520.957.550

Phải trả khách bán phế liệu (XN1)	(**)	16.622.064.400	10.282.212.660
Công Ty TNHH Thép Vinh Đa	(*)	2.367.161.374	
CN Tổng Công ty Thép Việt Nam	(*)	1.965.274.623	
Công Ty TNHH SX Thép Việt	(*)	1.837.106.364	
DN Thép Tiến Lên		627.606.257	
Công Ty TNHH Thép Minh Long		249.350.113	
Công Ty TNHH Tân Đại Phú		195.624.000	
Công ty CP DIC		12.846.499.236	
Các nhà cung cấp khác		523.982.269	2.939.889.375
<b>Cộng</b>		<b>96.180.441.043</b>	<b>60.850.230.511</b>

*Ghi chú (\*) Khoản công nợ trên có xác nhận tại thời điểm 31/12/2010*

*(\*\*) Khoản phải trả chưa có xác nhận nhưng đã trả trong kỳ sau.*

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX TM Hòa Thuận	(*)	1.526.912.640	-
Công ty TNHH TM DV KT Phước Thành		400.000.000	-
Công ty TNHH Sáu Lu	(*)	400.000.000	-
Cty TNHH MTV Đạt Thành Nguyên		217.442.000	-
Công ty Cổ phần XD DV Số 9		70.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Vina Hoàng Dũng		66.000.000	-
Công ty TNHH TM XD PTN Hồng Đô		64.000.000	-
Công ty TNHH Thép Cao Nguyên		53.308.070	-
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Phú An		22.349.367	-
Công ty TNHH TM XD Bảo Anh		10.749.755	-
Công ty TNHH Ngọc Thắm			3.184.992
Công ty TNHH Cơ Khí Anh Khôi			1.402.048
Công ty TNHH Tân Trung			620.000
Công ty cổ phần 389			1.194.828
DNTN Vạn Phước II			5.212.347
Công ty TNHH TM DV KT Kim Ngọc			5.425.838
Công ty TNHH Liễu Châu Kha			15.000.000
Công ty TNHH TM DV Thép Sao Việt			16.214.067
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Kỳ			20.000.000
Công ty CP TM Hiệp Phước			24.868.447
Trần Văn Quang			70.000.000
Cty TNHH SX TM Hưng Việt			550.000.000
Các khách hàng khác		11.045.348	7.079.828
<b>Cộng</b>		<b>2.841.807.180</b>	<b>720.202.395</b>

089.CT  
TY  
DƯU HÀN  
Ư VĂN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
AM  
CHI M

*Ghi chú (\*) Khoản công nợ có xác nhận tại thời điểm 31/12/2010.*

#### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.917.326.346	10.535.588.257
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.725.422.034	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.602.325.246	
Thuế nhà thầu		111.147.708
Thuế thu nhập cá nhân	432.231.699	1.038.972.000
Tiền thuê đất	1.038.972.000	
Tiền thuê đất phải nộp theo phương án giao đất	84.341.620.282	105.078.980.000
<b>Cộng</b>	<b>121.057.897.607</b>	<b>116.764.687.965</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại thuế khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

#### 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền lương phải trả	12.373.743.787	5.912.804.375
<b>Cộng</b>	<b>12.373.743.787</b>	<b>5.912.804.375</b>

#### 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí phần mềm Fast		25.000.000
- Chi phí kiểm toán	70.000.000	148.000.000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	10.706.749	365.803.200
- Chi phí điện, nước, điện thoại	17.502.009	31.000.000
- Chi phí bán hàng	66.091.141	63.115.948
- Chi phí lãi vay	524.239.555	428.899.482
<b>Cộng</b>	<b>688.539.454</b>	<b>1.061.818.630</b>

#### 21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm Xã hội, kinh phí công đoàn	183.896.492	111.626.932
Cố tức trả cổ đông	29.672.299.500	9.019.620.000
Tiền CBCNV đóng góp xây công trình phúc lợi (*)	1.473.340.000	1.473.340.000
Tiền bảo lãnh dự thầu và mua hồ sơ thầu	705.363.600	705.363.600
Tiền thuê kho tại xã Phạm Văn Hai	335.175.076	264.084.166
Tiền chấm dứt hợp đồng lao động phải trả CB-CNV	1.675.284	1.675.284



Thuế TNCN	17.580.904	4.704.409
Công ty Cổ phần Vĩnh Tiến	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả khác tại các xí nghiệp		27.080.407
Công đoàn Tổng Công ty Thép Việt Nam		20.000.000
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển VN		8.910.360
Nguyễn Văn Dũng	23.413.532	
Công ty TNHH Kiên Thành	100.107.606	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng	14.391.310	
Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Đô	12.500.000.000	
Dự án 193 ĐTH (Trạm Biển Áp)	461.667.373	
Đặt cọc thi công cao ốc 193 ĐTH	59.500.000	
Cơ sở Tân Hưng Phát	263.131.637	
<b>Cộng</b>	<b>46.811.542.314</b>	<b>12.636.405.158</b>

*Ghi chú: (\*) Đây là khoản do cán bộ công nhân viên tự nguyện đóng góp để xây dựng công trình phúc lợi cho công ty khi các cán bộ công nhân viên đó được phân đất làm nhà ở tại Phường Thảo Điền Quận 2 Tp. Hồ Chí Minh.*

## 22. QUÝ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng đầu năm	653.668.670	939.832.998
- Trích lập quỹ khen thưởng trong năm	2.484.811.382	1.688.459.511
- Chi quỹ khen thưởng trong năm	2.647.920.939	1.974.623.839
- Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	<b>490.559.113</b>	<b>653.668.670</b>

## 23. NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>23.1 Phải trả dài hạn khác</b>		
- Nhận tiền đặt cọc cho thuê kho, và thuê văn phòng	11.723.088.205	11.298.192.000
<b>Cộng</b>	<b>11.723.088.205</b>	<b>11.298.192.000</b>
<b>23.2 Vay và nợ dài hạn</b>		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (*)	59.516.410.181	37.400.640.963
<b>Cộng</b>	<b>59.516.410.181</b>	<b>37.400.640.963</b>

*Ghi chú: (\*) Đây là khoản vay theo HĐTD số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/9/2008 vay cho dự án 193 Định Tiên Hoàng theo hình thức chấp bằng tài sản hình thành trên đất của dự án và HĐTD số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 vay cho dự án 186 Nguyễn Thị Minh Khai, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất vay theo quy định của Ngân Hàng Công Thương Việt Nam tại từng thời điểm giải ngân. Đã được xác nhận tại ngày 31/12/2010.*

<b>23.3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	<b>114.288.112</b>	<b>127.371.817</b>
<b>CỘNG NỢ DÀI HẠN</b>	<b>71.353.786.498</b>	<b>48.826.204.780</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH

Số 08 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

## Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 24. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000		16.864.281.244	769.715.376		21.924.868.605	286.784.095.225
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước			681.310.599	7.312.891.066			27.528.974.300	27.528.974.300
Tăng khác							8.542.668.495	8.542.668.495
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	681.310.599	24.177.172.310	769.715.376	548.466.830	(17.949.817.407)	(17.949.817.407)
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	681.310.599	24.177.172.310	769.715.376	548.466.830	31.504.025.498	304.905.920.613
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay			5.458.790.011	3.819.162.918		225.000.000	35.188.140.544	35.188.140.544
Tăng khác							9.502.952.929	9.502.952.929
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	(681.310.599)	27.996.335.228	769.715.376	773.466.830	(46.428.974.300)	(47.110.284.899)
			5.458.790.011				20.263.191.742	302.486.729.187



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	56%	116.905.700.000	116.905.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	44%	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	100%	<b>210.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia:</b>	<b>39.900.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2008		8.400.000.000
- Chia cổ tức năm 2009	23.100.000.000	
- Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (8%/vốn)	16.800.000.000	

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : Công ty đang chờ quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm 2010.

<b>e) Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)</b>	<b>46.428.974.300</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.819.162.918
- Trích quỹ khác của chủ sở hữu	225.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	2.484.811.382
- Chia cổ tức năm 2009	23.100.000.000
- Tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (8%/vốn)	16.800.000.000

**Ghi chú (\*)** Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 03 năm 2010 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết 33/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐQT Công ty.

**f. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		



+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

#### g. Các quỹ của Công ty

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.996.335.228	24.177.172.310
- Quỹ dự phòng tài chính	769.715.376	769.715.376
- Quỹ khác của chủ sở hữu	773.466.830	548.466.830
<b>Cộng</b>	<b>29.539.517.434</b>	<b>25.495.354.516</b>

#### 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.338.044.881.385	2.801.683.738.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.377.010.904	9.419.355.251
<b>Cộng</b>	<b>4.364.421.892.289</b>	<b>2.811.103.093.780</b>

#### 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		16.817.143
Hàng bán bị trả lại	320.031.413	2.648.527.065
<b>Cộng</b>	<b>320.031.413</b>	<b>2.665.344.208</b>

#### 27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	4.337.724.849.972	2.799.018.394.321
Doanh thu thuần dịch vụ	26.377.010.904	9.419.355.251
<b>Cộng</b>	<b>4.364.101.860.876</b>	<b>2.808.437.749.572</b>

#### 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.230.620.533.645	2.735.444.011.546
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.055.246.300	
<b>Cộng</b>	<b>4.233.675.779.945</b>	<b>2.735.444.011.546</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2.625.812.804	729.080.521
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.870.625.911	10.024.431.069
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		271.000.000
- Lãi bán hàng trả chậm (*)	20.918.024.861	4.940.441.508
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.199.994.500	-
<b>Cộng</b>	<b>30.614.458.076</b>	<b>15.964.953.098</b>

Ghi chú (\*) Công ty hạch toán doanh thu tài chính theo nguyên tắc lãi chậm trả thực thu.

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	56.672.790.423	22.279.689.508
- Lãi tiền nhận ký quỹ CB CNV	3.461.500	17.234.913
- Lãi trả chậm	47.613.472	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.608.141.917	13.175.875.408
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	495.500.000	
- Dự phòng/hoàn nhập giám giá đầu tư tài chính	6.785.000.000	(3.000.000.000)
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>792.772.611</b>	
	<b>67.405.279.923</b>	<b>32.472.799.829</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ khoản đền bù hàng thiểu và hàng thừa nhập khẩu	467.960.433	975.696.567
- Tiền đền bù đất dự án P7-Q8		15.001.915.666
- Tiền bồi thường	9.967.418	
- Thu hồi công nợ đã trích lập dự phòng	-	427.159.445
- Thu nhập khác	6.192.582	58.594.089
<b>Cộng</b>	<b>484.120.433</b>	<b>16.463.365.767</b>

## 32. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền nộp phạt	1.214.366.297	10.834.725
- Thuế truy thu	116.118.011	
- Chi phí dự án P7-Q8		6.693.091.624
- Chi phí khác	8.427.108	25.160.469
<b>Cộng</b>	<b>1.338.911.416</b>	<b>6.729.086.818</b>

## 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10.185.012.436	7.638.325.836
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(5.092.506.218)	(4.964.911.793)
Cộng	<u><b>5.092.506.218</b></u>	<u><b>2.673.414.043</b></u>

## 34. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
34.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.280.646.762	30.202.388.343
a) Các khoản điều chỉnh tăng	1.659.397.481	350.915.000
- CP tiền lương, thù lao của HDQT không trực tiếp ĐH	84.000.000	84.000.000
- Chi phí không hợp lệ	1.575.397.481	266.915.000
b) Các khoản điều chỉnh giảm	<u><b>1.199.994.500</b></u>	-
- Cổ tức từ Công ty CP Thép Nhà Bè	1.199.994.500	
34.2- Tổng thu nhập chịu thuế	40.740.049.743	30.553.303.343
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	10.185.012.436	7.638.325.836
Thuế TNDN được giảm cho doanh nghiệp cổ phần hóa	(5.092.506.218)	(3.819.162.918)
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	(1.145.748.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u><b>5.092.506.218</b></u>	<u><b>2.673.414.043</b></u>
34.3- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	-	
34.4- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u><b>35.188.140.544</b></u>	<u><b>27.528.974.300</b></u>

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.188.140.544	27.528.974.300
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.188.140.544	27.528.974.300
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><b>1.676</b></u>	<u><b>1.311</b></u>

## 36. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền lương	1.771.642.842	959.534.813
- Thù lao	237.600.000	237.600.000
Cộng	<u><b>2.009.242.842</b></u>	<u><b>1.197.134.813</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH**  
Số 08 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**VII. Những thông tin khác**

**37. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Tri giá giao dịch trong năm 2010</b>	<b>Số dư đến ngày 31/12/2010 (+/-) (*)</b>
1.Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	- Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép của Công ty CP Kim Khí - Trả lãi cho Công ty CP Kim Khí	125.269.268.301	(39.538.825.421)
2.Công ty cổ phần thép Biển Hòa	Công ty thành viên cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam	- Mua thép của Công ty CP Kim Khí - Trả lãi cho Công ty CP Kim Khí - Bán thép cho Công ty CP Kim Khí - Mua thép phế của Cty CP Kim Khí - Trả lãi cho Công ty CP Kim Khí	3.369.863.726 5.915.406.687 11.716.472.700 2.664.771.461 20.839.882.300	39.929.128.800
3. Công ty cổ phần thép Thủ Đức	Như trên	- Mua thép phế của Cty CP Kim Khí - Trả lãi cho Công ty CP Kim Khí - Bán thép cho Công ty Cp Kim Khí - Mua thép của Công ty Cp Kim Khí - Trả cỗ tíc cho Công ty CP Kim Khí - Bán thép cho Công ty Cp Kim Khí - Mua thép của Công ty Cp Kim Khí tại Công ty Cp Kim Khí	2.407.718.348 4.240.602.950 10.673.797.850 1.199.994.500 149.462.820 758.546.103 94.835.931.785	593.617.461
4.Công ty cổ phần thép Nhà bè	Như trên			
5. CN C.ty CP Kim Khí HN	Như trên			
6. CTy Thép Tân, Lá Phú Mỹ	Như trên			

Ghi chú: (\*) Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

**38. Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm 2010, quy định hiện hành về việc trình bày những chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH  
Số 08 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

39. Số liệu so sánh  
Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

(Các ghi chú này là bổ phần hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Người lập biểu

Như

Kế toán trưởng

Nhu

Tô Hải Dung

Võ Thị Lê Châu

Nguyễn Minh Xuân

